

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 846 /2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock	2,005,560,000	95.59%
1	ACB	5,200	5.23%
2	CTG	900	1.64%
3	DCM	100	0.16%
4	DGC	200	0.86%
5	DIG	500	0.38%
6	DPM	100	0.16%
7	EIB	1,700	1.84%
8	FPT	1,400	7.77%
9	FRT	100	0.80%
10	GEX	700	1.18%
11	GMD	400	1.14%
12	HCM	400	0.49%
13	HDB	2,900	3.00%
14	HPG	3,900	4.79%
15	HSG	500	0.39%
16	IDC	200	0.42%
17	KBC	600	0.75%
18	KDH	600	0.84%
19	LPB	3,100	4.70%
20	MBB	3,700	4.29%



21	MSB	2,600	1.43%
22	MSN	800	2.36%
23	MWG	1,200	3.55%
24	NLG	300	0.55%
25	PDR	500	0.41%
26	PLX	100	0.16%
27	PNJ	300	1.18%
28	POW	600	0.37%
29	PVD	300	0.26%
30	PVS	200	0.26%
31	SAB	100	0.23%
32	SHB	3,800	2.45%
33	SHS	900	0.56%
34	SSB	2,000	1.75%
35	SSI	1,500	1.68%
36	STB	2,100	4.07%
37	TCB	5,100	7.40%
38	TPB	1,400	0.88%
39	VCB	1,000	2.69%
40	VCG	300	0.31%
41	VCI	400	0.69%
42	VHM	1,100	4.07%
43	VIB	2,300	1.96%
44	VIC	1,200	5.63%
45	VJC	300	1.24%
46	VND	1,200	0.90%
47	VNM	900	2.35%
48	VPB	4,400	3.76%
49	VPI	100	0.25%
50	VRE	1,000	1.31%
II	Tiền/Cash(VND)	92,546,656	4.41%
III	Tổng /Total (= I + II)	2,098,106,656	100.00%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,005,560,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,098,106,656
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	92,546,656

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	23,450	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	36,000	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	15,700	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	56,400	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MBB	24,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	30,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	17,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 30/05/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	6,000,000.00	6,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20,290.00	20,340.00	-50.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	125,886,399,382.00	126,819,789,840.00	-933,390,458.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,098,106,656.00	2,113,663,164.00	-15,556,508.00
của 1 CCQ/ per Share	20,981.06	21,136.63	-155.57
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,366.06	2,358.88	7.18

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/05/2025

Đại diện tổ chức 
Organization representative



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC